Cơ quan phát hành: Chính phủ

Phụ lục I

TỔNG HỢP QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
I	**Cảng hàng không quốc tế**			**255,0**	**15.141,82**	**354.932**
1	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F	Hà Nội	60,0	1.500,00	96.599
2	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	4E	Quảng Ninh	5,0	326,55	5.280
3	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E	Hải Phòng	13,0	490,61	10.568
4	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	5,0	844,86	8.887
5	Cảng hàng không quốc tế Vinh	4E	Nghệ An	8,0	557,33	14.942
6	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	Thừa Thiên Huế	7,0	527	16.578
7	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	25,0	855,57	19.505
8	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	4F	Quảng Nam	10,0	2.006,56	15.968
9	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	25,0	628,41	23.760
10	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	Lâm Đồng	5,0	340,84	4.591
11	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Đồng Nai	25,0	5.000,00	109.000
12	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4E	TP. Hồ Chí Minh	50,0	791	12.233
13	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	4E	Cần Thơ	7,0	388,9	7.426
14	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	4E	Kiên Giang	10,0	884,19	9.595
II	**Cảng hàng không quốc nội**			**39,5**	**8.689,90**	**65.540**
1	Cảng hàng không Lai Châu	3C	Lai Châu	0,5	117,09	4.350
2	Cảng hàng không Điện Biên	3C	Điện Biên	2,0	201,39	3.100

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
3	Cảng hàng không Sa Pa	4C	Lào Cai	3,0	371	4.200
4	Cảng hàng không Nà Sản	4C	Sơn La	1,0	498,67	5.688
5	Cảng hàng không Đồng Hới	4C	Quảng Bình	3,0	193,86	2.804
6	Cảng hàng không Quảng Trị	4C	Quảng Trị	1,0	316,57	3.885
7	Cảng hàng không Pleiku	4C	Gia Lai	4,0	383,68	4.583
8	Cảng hàng không Phù Cát	4C	Bình Định	5,0	948,56	2.864
9	Cảng hàng không Tuy Hòa	4C	Phú Yên	3,0	697	1.385
10	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	4C	Đắk Lắk	5,0	518,34	3.814
11	Cảng hàng không Phan Thiết	4E	Bình Thuận	2,0	580,56	7.714
12	Cảng hàng không Rạch Giá	4C	Kiên Giang	0,5	200	4.454
13	Cảng hàng không Cà Mau	4C	Cà Mau	1,0	244,43	3.117
14	Cảng hàng không Côn Đảo	4C	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	181,75	1.605
15	Cảng hàng không Biên Hòa	4C	Đồng Nai	5,0	1.050	6.655
16	Cảng hàng không Thành Sơn	4C	Ninh Thuận	1,5	2.187	5.322
	Tổng			**294,5**	**23.831,72**	**420.472**

Ghi chú:

1. Các cảng hàng không đều có tính chất là sân bay dùng chung dân dụng - quân sự.
2. Cấp sân bay quân sự được Bộ Tổng tham mưu/Bộ Quốc phòng quy định.
3. Diện tích đất dự kiến của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất không bao gồm diện tích đất quốc phòng trực tiếp quản lý.
4. Diện tích đất chi tiết của các cảng hàng không được xác định cụ thể trong quy hoạch cảng hàng không.
5. Tiếp tục duy trì vị trí quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2011.

Phụ lục II

TỔNG HỢP QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2050 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
I	**Cảng hàng không quốc tế**			**448,0**	**16.258,55**	**573.109**
1	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F	Hà Nội	100,0	2.230,00	207.000
2	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	4E	Quảng Ninh	20,0	470,22	12.406
3	Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng	-	Hải Phòng	12,0	-	-
4	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	7,0	1.092,53	10.582
5	Cảng hàng không quốc tế Vinh	4E	Nghệ An	14,0	557,33	8.905
6	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	Thừa Thiên Huế	12,0	527,00	7.265
7	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	30,0	855,57	14.814
8	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	4F	Quảng Nam	30,0	2.006,56	37.950
9	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	36,0	628,41	12.898
10	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	Lâm Đồng	7,0	486,84	3.157
11	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Đồng Nai	100,0	5.000,00	230.000
12	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4E	TP. Hồ Chí Minh	50,0	791,00	
13	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	4E	Cần Thơ	12,0	728,90	13.872
14	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	4E	Kiên Giang	18,0	884,19	14.260
II	**Cảng hàng không quốc nội**			**85,5**	**9.830,70**	**28.262**
1	Cảng hàng không Cao Bằng	4C	Cao Bằng	2,0	350,00	5.688
2	Cảng hàng không Lai Châu	3C	Lai Châu	1,5	117,09	-

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2050 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
3	Cảng hàng không Điện Biên	3C	Điện Biên	3,0	201,39	980
4	Cảng hàng không Sa Pa	4C	Lào Cai	5,0	376,69	1.845
5	Cảng hàng không Nà Sản	4C	Sơn La	2,0	498,67	-
6	Cảng hàng không thứ hai vùng Thủ đô	-	-	-	-	-
7	Cảng hàng không Cát Bi	4E	Hải Phòng	18,0	490,61	-
8	Cảng hàng không Đồng Hới	4C	Quảng Bình	5,0	233,36	1.845
9	Cảng hàng không Quảng Trị	4C	Quảng Trị	2,0	316,57	980
10	Cảng hàng không Pleiku	4C	Gia Lai	5,0	383,68	1.513
11	Cảng hàng không Phù Cát	4C	Bình Định	7,0	948,56	1.682
12	Cảng hàng không Tuy Hòa	4C	Phú Yên	5,0	697,00	2.731
13	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	4C	Đắk Lắk	7,0	518,34	1.686
14	Cảng hàng không Phan Thiết	4E	Bình Thuận	3,0	835,56	-
15	Cảng hàng không Rạch Giá	4C	Kiên Giang	1,0	200,00	374
16	Cảng hàng không Cà Mau	4C	Cà Mau	3,0	244,43	1.676
17	Cảng hàng không Côn Đảo	4C	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,0	181,75	980
18	Cảng hàng không Biên Hòa	4C	Đồng Nai	10,0	1.050	4.728
19	Cảng hàng không Thành Sơn	4C	Ninh Thuận	3,0	2.187	1.554
	Tổng			**533,5**	**26.089,25**	**601.371**

Ghi chú:

1. Các cảng hàng không đều có tính chất là sân bay dùng chung dân dụng - quân sự.
2. Cấp sân bay quân sự được Bộ Tổng tham mưu/Bộ Quốc phòng quy định.
3. Diện tích đất dự kiến của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất không bao gồm diện tích đất quốc phòng trực tiếp quản lý.
4. Diện tích đất chi tiết của các cảng hàng không được xác định cụ thể trong quy hoạch cảng hàng không.
5. Vị trí, các chỉ tiêu quy hoạch dự kiến của Cảng hàng không thứ 2 hỗ trợ Cảng hàng không quốc tế Nội Bài sẽ được nghiên cứu, xác định giai đoạn trước năm 2030 (dự kiến khu vực phía Đông Nam, Nam Thủ đô Hà Nội). Các chỉ tiêu quy hoạch dự kiến của Cảng hàng không Hải Phòng sẽ được nghiên cứu, xác định giai đoạn sau năm 2030.

Phụ lục III

DANH SÁCH CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY TIỀM NĂNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Địa phương	Vị trí dự kiến	Ghi chú
1	Hà Giang	xã Tân Quang, huyện Bắc Quang	
2	Yên Bái	phường Nam Cường, thành phố Yên Bái	Sân bay quân sự Yên Bái
3	Tuyên Quang	xã Năng Khả, huyện Na Hang	
4	Hà Nội	phường Phúc Đồng, quận Long Biên	Sân bay quân sự Gia Lâm
5	Bắc Ninh	xã Xuân Lai, huyện Gia Bình	Sân bay chuyên dùng phục vụ an ninh - quốc phòng
6	Hà Tĩnh	xã Cẩm Nam, huyện Cẩm Xuyên	
7	Kon Tum	thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	
8	Quảng Ngãi	xã An Hải, huyện Lý Sơn	
9	Bình Thuận	xã Ngũ Phụng, huyện Phú Quý	
10	Khánh Hòa	xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	
11	Đắk Nông	xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong	
12	Tây Ninh	xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	